

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30/5/2025
“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.

2. Ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1976. Nơi cư trú: khóm 6, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị: Vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: thôn 6B, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: Vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Đặng Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (B) và ông Lưu Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, nhưng không đăng ký kết hôn và không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương mà đến ngày 27/9/2005, tôi với ông H mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, gay gắt nên tôi đưa con

về quê sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2007 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung, ông H thường xuyên uống rượu và vi phạm pháp luật hình sự. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Lưu Văn H.

Về con chung: Vợ chồng sinh được một con chung là Lưu Thị L, sinh ngày 21/3/2007. Do con chung đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn ông Lưu Văn H, tuy nhiên ông H đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đặng Thị B được ly hôn với ông Lưu Văn H; về con chung: Con chung đã trên 18 tuổi nên đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

Bà Đặng Thị B khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Lưu Văn H. Đây là quan hệ “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn bà Đặng Thị B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn ông Lưu Văn H được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Lưu Văn H là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Bà Đặng Thị B và ông Lưu Văn H có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/9/2005, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa bà B và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, xác định: Bà Đặng Thị B và ông Lưu Văn H chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và gay gắt, nên vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2007 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung, ông H thường xuyên uống rượu và vi phạm pháp luật hình sự. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Đặng Thị B là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

- **Về con chung:** Vợ chồng sinh được 01 (một) con chung là Lưu Thị L, sinh ngày 21/3/2007. Tại thời điểm xét xử, con chung Lưu Thị L đã trên 18 tuổi nên đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- **Về tài sản chung và công nợ chung:** Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Đặng Thị B phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thanh T nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000963 ngày 14/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Đặng Thị B được ly hôn với ông Lưu Văn H.

2. Về con chung: Con chung là Lưu Thị L, sinh ngày 21/3/2007 đã trên 18 tuổi nên đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị B phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thanh T nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000963 ngày 14/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Xuân Chiến

